

Số: 66/PTNT&QLCL-CL

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 02 năm 2026

V/v thông báo giá các mặt hàng nông, lâm,  
thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 01/2026

**BẢNG GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH TUYỀN QUANG, THÁNG 01 NĂM 2026**

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang,

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thông báo giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 01/2026, như sau:

**I. Thông tin về giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 01/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
<b>A. Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật</b>							
1	Thóc tẻ	Đồng/kg	10.000				Thóc tạp giao
2	Gạo tẻ thường	Đồng/kg	19.000	-1.000	20.000		
3	Gạo tẻ chất lượng cao	Đồng/kg	30.000		35.000		ST25 Đóng túi loại 3kg
4	Gạo nếp	Đồng/kg	32.000		35.000		Nếp cái hoa vàng
5	Đậu xanh	Đồng/kg	50.000		55.000		
6	Đậu đen	Đồng/kg	80.000		95.000		
7	Khoai lang	Đồng/kg	25.000		30.000		
8	Khoai lang Nhật	Đồng/kg	30.000		30.000		
9	Khoai lang mật	Đồng/kg	30.000	3.000			

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 01/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
10	Khoai môn	Đồng/kg	30.000				
11	Khoai sọ	Đồng/kg	30.000		35.000		
12	Lạc nhân đỏ	Đồng/kg	95.000		100.000		
13	Lạc nhân trắng	Đồng/kg	85.000		90.000		
14	Khoai tây	Đồng/kg	15.000	-3.000	25.000		
15	Hành khô	Đồng/kg	55.000		60.000		Hành ta
16	Tỏi khô	Đồng/kg	50.000		55.000		Tỏi ta
17	Cà chua	Đồng/kg	20.000	-5.000	30.000	-10.000	
18	Gừng	Đồng/kg	25.000		35.000		
19	Nghệ	Đồng/kg	25.000		35.000		
20	Dưa chuột	Đồng/kg	15.000		20.000		
21	Cải thảo	Đồng/kg	12.000	-3.000			
22	Đậu cove	Đồng/kg	18.000	-2.000	20.000		
23	Bắp cải	Đồng/kg	10.000	-2.000			
24	Su su	Đồng/kg	10.000	-5.000	15.000	-3.000	
25	Su hào	Đồng/kg	5.000		7.000		
26	Bí non	Đồng/kg	20.000		20.000		
27	Bí đỏ	Đồng/kg	18.000		20.000		
28	Bí xanh	Đồng/kg	20.000	-3.000	25.000		
29	Hành tây	Đồng/kg	15.000		20.000		
30	Mồng toi	Đồng/bó	5.000				
31	Rau cải ngọt	Đồng/kg	10.000	-2.000	15.000		
32	Rau cải chíp	Đồng/kg	15.000		15.000		
33	Cà rốt	Đồng/kg	20.000		30.000		
34	Ớt	Đồng/kg	40.000		40.000		Ớt sừng
35	Xả	Đồng/kg	25.000		25.000		

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 01/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
36	Hành lá	Đồng/kg	20.000				
38	Bưởi hồng da xanh	Đồng/quả			95.000	5.000	Miền Tây loại I từ 1,4-1,7kg/quả
39	Bưởi da xanh	Đồng/quả	55.000	10.000	60.000	10.000	Miền Tây loại I từ 1,5-1,8kg/quả
40	Bưởi Cát Quế	Đồng/quả	10.000	-10.000			Loại 0,8 - 1,2 kg/quả
41	Bưởi Diễn	Đồng/quả	4.000				
42	Chuối xanh	Đồng/quả	2.500	1.000			
43	Chuối vàng	Đồng/quả	2.000				
44	Quả chanh	Đồng/kg	20.000		30.000		
45	Ôi	Đồng/kg	20.000				
46	Xoài cát chu chín	Đồng/kg	75.000		85.000		Loại I
47	Xoài tứ quý	Đồng/kg	45.000		50.000		
48	Dưa hấu	Đồng/kg	25.000		28.000		Sài Gòn
49	Dưa hấu không hạt	Đồng/kg	30.000		30.000		
51	Thanh long đỏ	Đồng/kg	45.000	10.000			
52	Na Thái	Đồng/kg	70.000		80.000		
53	Quýt vỏ giòn	Đồng/kg	20.000				
54	Quýt ngọt	Đồng/kg	35.000		40.000		
55	Mộc nhĩ khô	Đồng/kg	200.000		250.000		
56	Nấm hương rừng	Đồng/kg	280.000		305.000		
57	Miến dong Hợp Thành	Đồng/kg	72.000		75.000		
58	Măng rôi khô	Đồng/kg	220.000		230.000		
59	Măng nứa khô	Đồng/kg			360.000		

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 01/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
60	Chè xanh đặc sản	Đồng/kg			1.230.000		Đóng hộp
61	Chè xanh nội tiêu	Đồng/kg	320.000	20.000			
62	Chè xanh xuất khẩu	Đồng/kg	36.000				
63	Chè đen loại I	Đồng/kg	55.000				
64	Đường trắng	Đồng/kg	33.000		33.000		
65	Đường vàng	Đồng/kg	28.000		29.000		
66	Muối hạt	Đồng/kg	9.000		9.000		
67	Muối tinh	Đồng/kg	13.000		13.000		
68	Mật ong hương rừng	Đồng/lít	220.000		250.000		
69	Mật ong Bạc hà	Đồng/lít			460.000	10.000	Đóng hộp, chai thủy tinh
<b>B. Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật</b>							
1	Thịt lợn hơi	Đồng/kg	78.000	9.000			
2	Thịt lợn mỡ sấn	Đồng/kg	160.000	5.000	189.000	10.000	Loại I
3	Thịt lợn nạc thân	Đồng/kg	160.000		189.000		Loại I
4	Thịt lợn ba chỉ	Đồng/kg	155.000		179.000		
5	Xúc xích lợn	Đồng/túi (500g)	165.000		192.000		Loại I
6	Ruốc lợn	Đồng/hộp (500g)	260.000	10.000	280.000	5.000	
7	Lạp sườn	Đồng/kg	280.000	10.000	320.000	20.000	Loại I
8	Giò lụa	Đồng/kg	150.000		180.000		Giò lợn
9	Chả	Đồng/kg	140.000		170.000		Chả lợn
10	Thịt bò, trâu	Đồng/kg	250.000		280.000		Loại I
11	Ba chỉ bò nhập khẩu	Đồng/khay			240.000		Loại đóng khay sẵn
12	Thịt gà ta	Đồng/kg	150.000	10.000			Mổ sẵn

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 01/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
13	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng/kg	40.000	6.000			
14	Gà lông màu	Đồng/kg	55.000				
15	Gà đồi	Đồng/kg			225.000		Mỏ sẵn
16	Vịt bầu Minh Hương	Đồng/kg	150.000				
17	Chân gà rút xương đông lạnh	Đồng/kg	85.000		90.000		
18	Trứng gà ta	Đồng/quả	5.000		5.000		
19	Trứng gà công nghiệp	Đồng/quả	3.000				
20	Trứng vịt	Đồng/quả	4.500		4.500		
<b>C. Sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản</b>							
1	Cá chép	Đồng/kg	70.000		95.000		Làm sạch, cắt khúc
2	Cá lăng đen	Đồng/kg	160.000		190.000		Làm sạch, cắt khúc loại 1,5-2kg
3	Cá tầm	Đồng/kg	220.000				Làm sạch, cắt khúc
4	Cá trắm	Đồng/kg	80.000				
5	Cá rô phi	Đồng/kg	50.000				

## II. Đánh giá chung tình hình giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

- Trong tháng 01 năm 2026, nhìn chung nguồn cung các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tương đối ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Một số mặt hàng nông sản có nguồn gốc từ thực vật (rau xanh, cây vụ đông) có nguồn cung dồi dào, bước vào chính vụ thu hoạch nên giá bán có xu hướng giảm. Riêng đối với các loại quả, giá có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng bắt đầu gia tăng trong giai đoạn chuẩn bị cho các dịp lễ đầu năm.

- Sức mua của thị trường có xu hướng gia tăng vào thời điểm cuối năm, tập trung chủ yếu vào các mặt hàng thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt; qua đó, giá các mặt hàng này có xu hướng tăng so với tháng 12 năm 2025.

- Nhìn chung, thị trường các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh trong tháng 01 năm 2026 cơ bản ổn định, không xảy ra biến động bất thường; giá cả biến động phù hợp với quy luật cung - cầu và yếu tố mùa vụ.

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng trân trọng thông báo./.

***Nơi nhận:***

- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
  - Sở Nông nghiệp & Môi trường
  - Trung tâm Khuyến nông;
  - Lãnh đạo Chi cục;
  - Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
  - Lưu: VT, CL<sub>(Linh)</sub>.
- Báo cáo;

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Hải Tuyên**